



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**
02 Đặng Trần Côn – TP. Pleiku – Tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2017**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.031.207.800.346	2.559.156.846.971
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56.023.569.265	79.370.179.360
1 Tiền	111	5	14.880.735.096	38.360.924.154
2 Các khoản tương đương tiền	112	6	41.142.834.169	41.009.255.206
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		278.094.590.556	580.094.590.556
1 Chứng khoán kinh doanh	121	7a	264.000.000.000	264.000.000.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7b	14.094.590.556	316.094.590.556
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.426.279.723.068	1.633.226.491.753
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	377.346.102.431	349.435.643.586
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	613.427.990.693	367.637.187.730
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10a	1.312.908.769.125	794.904.748.523
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	11a	133.374.500.712	132.026.551.807
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(10.777.639.893)	(10.777.639.893)
IV Hàng tồn kho	140		270.452.985.002	266.288.707.829
1 Hàng tồn kho	141	13	270.452.985.002	266.288.707.829
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		356.932.455	176.877.473
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14a	7.896.592	12.415.909
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		349.035.863	164.461.564
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.928.208.822.978	1.918.099.426.454
I Các khoản phải thu dài hạn	210		249.536.304.573	248.386.304.573
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	10b	226.797.099.300	225.647.099.300
2 Phải thu dài hạn khác	216	11b	22.739.205.273	22.739.205.273
II Tài sản cố định	220		79.094.987.747	80.038.213.318
1 Tài sản cố định hữu hình	221	15	50.382.250.650	51.321.843.755
- Nguyên giá	222		82.045.351.637	82.045.351.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.663.100.987)	(30.723.507.882)
2 Tài sản cố định vô hình	227	16	28.712.737.097	28.716.369.563
- Nguyên giá	228		28.976.875.270	28.976.875.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(264.138.173)	(260.505.707)
III Bất động sản đầu tư	230	17	197.010.833.377	198.402.599.768
- Nguyên giá	231		222.484.336.931	222.484.336.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(25.473.503.554)	(24.081.737.163)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		373.335.187.858	368.154.867.165
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	373.335.187.858	368.154.867.165
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	19	1.028.427.171.027	1.022.192.534.478
1 Đầu tư vào công ty con	251		999.570.402.500	992.488.542.500
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28.900.766.000	28.900.766.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.971.500.000	24.971.500.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.015.497.473)	(24.168.274.022)
VI Tài sản dài hạn khác	260		804.338.396	924.907.152
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	14b	804.338.396	924.907.152
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.959.416.623.324	4.477.256.273.425

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.927.965.105.667	2.016.535.196.070
I Nợ ngắn hạn	310		1.100.335.192.776	1.189.231.571.429
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	170.283.824.123	212.883.470.674
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	100.177.517.217	105.889.437.121
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	23.429.576.451	24.256.397.987
4 Phải trả người lao động	314		669.239.692	935.007.503
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	21.537.018.892	20.736.312.067
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	24	20.454.546	114.545.458
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	25a	77.862.947.773	99.970.014.055
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26a,26b	707.085.138.890	724.984.418.372
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(730.524.808)	(538.031.808)
II Nợ dài hạn	330		827.629.912.891	827.303.624.641
1 Phải trả dài hạn khác	337	25b	7.746.335.250	7.746.335.250
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26c	819.883.577.641	819.557.289.391
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.031.451.517.657	2.460.721.077.355
I Vốn chủ sở hữu	410		3.031.451.517.657	2.460.721.077.355
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	27	2.850.577.270.000	2.301.443.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.850.577.270.000	2.301.443.420.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	27	50.512.788.328	50.512.788.328
3 Quỹ đầu tư phát triển	418	27	6.196.436.959	6.196.436.959
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27	124.165.022.370	102.568.432.068
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	27	102.568.432.068	45.771.495.799
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	27	21.596.590.302	56.796.936.269
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.959.416.623.324	4.477.256.273.425



Tổng Giám đốc
Phạm Anh Hùng
Pleiku, ngày 28 tháng 4 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 1 NĂM 2017

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	305.276.255.048	177.101.133.420	305.276.255.048	177.101.133.420
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		305.276.255.048	177.101.133.420	305.276.255.048	177.101.133.420
4.	Giá vốn hàng bán	11	29	280.473.283.526	169.251.238.449	280.473.283.526	169.251.238.449
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		24.802.971.522	7.849.894.971	24.802.971.522	7.849.894.971
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	31.125.891.804	27.597.316.917	31.125.891.804	27.597.316.917
7.	Chi phí tài chính	22	31	25.054.830.350	24.768.909.121	25.054.830.350	24.768.909.121
8.	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	.	23.487.731.963	31.125.506.229	23.487.731.963	31.125.506.229
9.	Chi phí bán hàng	24	32a	44.053.371	65.979.357	44.053.371	65.979.357
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32b	3.651.942.027	4.281.697.584	3.651.942.027	4.281.697.584
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.178.037.578	6.330.625.826	27.178.037.578	6.330.625.826
11.	Thu nhập khác	31	33	115.440.200	7.752.726	115.440.200	7.752.726
12.	Chi phí khác	32	34	284.253.020	63.448.261	284.253.020	63.448.261
13.	Lợi nhuận khác	40		(168.812.820)	(55.695.535)	(168.812.820)	(55.695.535)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	35	27.009.224.758	6.274.930.291	27.009.224.758	6.274.930.291
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	5.412.634.456	1.267.675.710	5.412.634.456	1.267.675.710
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	35	21.596.590.302	5.007.254.581	21.596.590.302	5.007.254.581



Tổng Giám đốc
Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 28 tháng 4 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	285.934.208.863	256.572.992.677
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(565.158.812.198)	(279.767.753.369)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.861.066.495)	(2.548.371.788)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(42.676.269.767)	(8.950.234.498)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.257.094.182)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	28.270.571.067	3.369.296.376
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(11.846.646.382)	(6.012.898.961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(311.595.109.094)	(37.336.969.563)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(59.206.267.280)	(21.818.782.825)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.431.515.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(659.573.422.729)	(54.127.531.430)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	442.561.431.090	42.390.567.444
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.713.860.000)	(28.190.407.050)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.632.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.882.294.136	9.352.338.435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(242.986.309.783)	(52.393.815.426)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp của chủ sở hữu	31	549.133.850.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	201.450.216.646	214.696.416.826
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(219.349.224.802)	(90.488.646.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	531.234.841.844	124.207.770.726
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(23.346.577.033)	34.476.985.737
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	79.370.179.360	65.261.876.195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(33.062)	(2.389.970)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	56.023.569.265	99.736.471.962



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 28 tháng 4 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

001.Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 28 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/03/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế(chi tiết : Sản xuất giường,tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác)
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ;Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Casting đá và hoàn thiện đá;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Mua bán cao su mũ côm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng;
- Sản xuất săm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết : Hoạt động tư vấn đầu tư)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động quản lý quỹ;
- Khai thác đá , cát, sỏi , đất sét(không hoạt động tại trụ sở chính)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa), động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cưa su); Bán buôn trâu, bò).
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm . Chi tiết : Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.8 Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7-50

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Đối với hoạt động kinh doanh phân bón, thức ăn gia súc , gia cầm không chịu thuế suất; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
- Tiền mặt	13.227.612.334	7.610.465.166
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.653.122.762	30.750.458.988
+ VND	1.268.562.982	29.281.486.785
+ USD	384.559.780	1.468.972.203
Cộng	14.880.735.096	38.360.924.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Các khoản tương đương tiền

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Gia Lai	11.142.834.169	11.009.255.206
Cộng	41.142.834.169	41.009.255.206

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản ĐLGL	264.000.000.000			264.000.000.000		
+ Số lượng : 26.400.000 Cổ phần Mệnh giá 10.000 đồng						
Cộng	264.000.000.000	-		264.000.000.000	-	

* Mục đích mua cổ phần của Công ty Cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Đức Long Gia Lai chưa giao dịch trên sàn chứng khoán để bán lại trong tương lai gần.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	14.094.590.556	14.094.590.556	316.094.590.556	316.094.590.556
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng Hà Nội	-	-	302.000.000.000	302.000.000.000
Cộng	14.094.590.556	14.094.590.556	316.094.590.556	316.094.590.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	28.714.336.536	68.337.488.136
Công ty CP Công nghiệp KTCB đá Tây Nguyên	33.993.276.980	33.993.276.980
Công ty CP đầu tư xây dựng Vạn Gia Long	38.493.004.050	32.692.007.652
Tập đoàn XDCC, thủy lợi XNK Daohuensong	136.947.625.974	136.947.625.974
Các đối tượng khác	139.197.858.891	77.465.244.844
Cộng	377.346.102.431	349.435.643.586

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Công ty liên kết	28.714.336.536	68.337.488.136
Công ty CP Trồng Rừng và cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	913.333.414	913.333.414
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	Công ty con	1.657.839.070	1.657.839.070
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	60.360.000	45.360.000
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	270.490.000	170.490.000
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	1.902.844.203	5.493.480.133
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	10.832.549.307	10.383.029.454
Công ty CP đầu tư Xây dựng ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	227.691.200	227.691.200
Cộng		44.579.443.730	87.228.711.407

9. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Công Nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	106.179.550.478	109.057.170.728
Công ty TNHH Nông Trại Cư Bông 1	75.100.000.000	75.100.000.000
Shine Profit Developmet Limited	309.505.986.743	125.336.620.362
Các đối tượng khác	122.642.453.472	58.143.396.640
Cộng	613.427.990.693	367.637.187.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Trả trước người bán là các bên liên quan		31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
Công ty CP Đầu Tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty con	11.177.846.159	11.177.846.159
Shine Profit Development Limited	Công ty con	309.505.986.743	125.336.620.362
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	10.953.618.621	7.432.390.621
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	264.000.000	67.000.000
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Chung TV HĐQT		
Cộng		331.901.451.523	144.013.857.142

10. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cho vay		
Công ty CP Quốc Tế Sài Gòn	312.295.127.000	312.295.127.000
DNTN Du lịch Lữ hành& ĐT XD NHHTC	7.972.371.581	7.972.371.581
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	9.309.361.807	9.309.361.807
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	18.228.297.689	16.332.137.994
Công ty CP Đầu tư và kinh doanh BĐS Đức Long Gia Lai	86.000.069.541	6.000.069.541
Nguyễn Thanh Lâm	331.722.899.987	344.455.255.829
Nguyễn Tuấn Vũ	18.006.000.000	6.006.000.000
Trần Thị Như Hạnh	3.742.233.000	3.742.233.000
Võ duy Phong	-	6.000.000.000
Nguyễn Thị Anh Thư	20.000.000.000	20.000.000.000
Hà Thị Ngọc Trang	9.900.000.000	9.900.000.000
Võ Thị Việt Hà	8.000.000.000	8.000.000.000
Đặng Nam Cường	-	19.582.200.000
Phan Đình Trung	15.000.000.000	-
Hồ Thị Mỹ Trinh	1.476.670.000	-
Nguyễn Thị Hoa	1.000.000.000	-
Nguyễn Thanh Tâm	403.000.000.000	-
Cho mượn		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	38.045.831.410	-
Công ty Cổ phần trồng rừng và cây Công nghiệp ĐLGL	25.008.509.243	21.624.353.904
Công ty Liên doanh Mê Koong	1.145.485.440	1.145.485.440
Công ty TNHH ĐT XD CD Phước Hoàng Long	2.386.409.527	2.286.409.527
Các đối tượng khác	669.502.900	253.742.900
Cộng	1.312.908.769.125	794.904.748.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	65.441.054.300	65.441.054.300
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	19.250.000.000	19.250.000.000
Nguyễn Tân Tiến	142.106.045.000	140.956.045.000
Cộng	226.797.099.300	225.647.099.300

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	31/03/2017	01/01/2017
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	88.419.739.883	87.110.918.797
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	1.635.037.883	1.635.037.883
Cộng		90.054.777.766	88.745.956.680

11. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.319.795.581		10.858.231.638	
Phải thu khác	102.190.637.747	(974.653.388)	99.154.108.849	(974.653.388)
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	22.978.685.583	-	21.669.864.497	-
Công ty CP chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	867.036.657	-	-	-
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	1.635.037.883		1.635.037.883	
Công ty CP Quân Trung	974.653.388	(974.653.388)	974.653.388	(974.653.388)
Công ty CP Quốc Tế Sài Gòn	36.300.575.006	-	46.610.648.101	-
Nguyễn Tân Tiến	12.226.144.358	-	8.871.577.178	-
Nguyễn Thanh Lâm	22.516.960.510	-	18.705.064.735	-
Các đối tượng khác	4.691.544.362	-	687.263.067	-
Tạm ứng	24.739.103.214	(67.479.236)	17.021.837.150	(67.479.236)
Các đối tượng khác	5.124.964.170	(1.557.012.357)	4.992.374.170	(1.557.012.357)
Cộng	133.374.500.712	(2.599.144.981)	132.026.551.807	(2.599.144.981)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi cho vay				
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	22.739.205.273	-	22.739.205.273	-
Cộng	22.739.205.273	-	22.739.205.273	-

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2017	01/01/2017
Cho vay			
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Công ty con	88.419.739.883	87.110.918.797
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	1.635.037.883	1.635.037.883
Cộng		90.054.777.766	88.745.956.680

12. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	7.193.258.960	7.193.258.960
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.135.519.073	2.135.519.073
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.150.061.860	1.150.061.860
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	298.800.000	298.800.000
Cộng	10.777.639.893	10.777.639.893

13. Hàng tồn kho

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.259.045.462	-	2.873.828.723	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.838.415.171	-	14.008.749.635	-
Thành phẩm nhập kho	2.053.360.516	-	2.676.178.517	-
Thành phẩm bất động sản đầu tư	36.157.690.567	-	36.157.690.567	-
Hàng hóa	212.144.473.286	-	210.572.260.387	-
	270.452.985.002	-	266.288.707.829	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Ngắn hạn	7.896.592	12.415.909
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	7.896.592	12.415.909
b. Dài hạn	804.338.396	924.907.152
<i>Công cụ dụng cụ chờ phân bổ</i>	232.476.261	234.539.485
Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	571.862.135	690.367.667
Cộng	812.234.988	937.323.061

15. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	55.558.905.563	11.025.554.390	15.106.033.484	354.858.200	82.045.351.637
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	55.558.905.563	11.025.554.390	15.106.033.484	354.858.200	82.045.351.637
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.673.064.058	6.804.018.818	11.891.566.806	354.858.200	30.723.507.882
- Khấu hao trong kỳ	549.222.942	173.622.708	216.747.455	-	939.593.105
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.222.287.000	6.977.641.526	12.108.314.261	354.858.200	31.663.100.987
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	43.885.841.505	4.221.535.572	3.214.466.678	-	51.321.843.755
- Tại ngày cuối kỳ	43.336.618.563	4.047.912.864	2.997.719.223	-	50.382.250.650

16. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	28.659.191.270	317.684.000	28.976.875.270
- Tăng trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.659.191.270	317.684.000	28.976.875.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ		260.505.707	260.505.707
- Tăng trong kỳ	-	3.632.466	3.632.466
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	264.138.173	264.138.173

Giá trị còn lại

- Tại ngày đầu kỳ	28.659.191.270	57.178.293	28.716.369.563
- Tại ngày cuối kỳ	28.659.191.270	53.545.827	28.712.737.097

17. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất lâu dài(*) VND	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	146.700.918.958	222.484.336.931
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	75.783.417.973	146.700.918.958	222.484.336.931
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	24.081.737.163	24.081.737.163
Tăng trong kỳ	-	1.391.766.391	1.391.766.391
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	25.473.503.554	25.473.503.554
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	75.783.417.973	122.619.181.795	198.402.599.768
Số cuối kỳ	75.783.417.973	121.227.415.404	197.010.833.377

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài là thửa đất tại số 97/2 đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất tại bến xe Đà Nẵng thuộc thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Dự án trồng cao su tại Iatiem	13.130.600.675	13.130.600.675
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	157.499.025.299	156.737.763.942
Dự án cao su 764,1 ha	379.232.600	
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	11.709.800.729	11.709.800.729
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	161.177.650.958	156.776.931.622
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
Dự án chăn nuôi bò	28.987.614.731	28.987.614.731
Các công trình xây dựng khác		360.892.600
Cộng	373.335.187.858	368.154.867.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Đầu tư vào công ty con	999.570.402.500	(22.536.504.712)		992.488.542.500	(21.689.281.261)	
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	45.500.000.000	(416.404.079)		45.500.000.000	(422.923.018)	
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ ĐLGL	-	-		1.632.000.000	(313.015.388)	
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	176.500.000.000	-		176.500.000.000	-	
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	149.734.060.000	(18.227.483.316)		149.734.060.000	(17.615.581.383)	
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	246.161.230.000	(2.177.899.955)		244.576.270.000	(1.678.611.389)	
Công ty Mass Noble Investment Limited	249.157.612.500	-		249.157.612.500	-	
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	130.537.800.000	-		123.408.900.000	-	
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	1.979.700.000	(1.714.717.362)		1.979.700.000	(1.659.150.083)	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	28.900.766.000	(104.221.235)		28.900.766.000	(104.221.235)	
Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	8.900.766.000	-		8.900.766.000	-	
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	20.000.000.000	(104.221.235)		20.000.000.000	(104.221.235)	
Đầu tư vào đơn vị khác	24.971.500.000	(2.374.771.526)		24.971.500.000	(2.374.771.526)	
Công ty CP BV Tây Bình Tây Sơn	5.600.000.000	-		5.600.000.000	-	
Công ty CP ĐĐT Xây dựng Nam Nguyên	968.000.000	(968.000.000)		968.000.000	(968.000.000)	
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	1.200.000.000	-		1.200.000.000	-	
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	3.503.500.000	(399.648.516)		3.503.500.000	(399.648.516)	
Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	(480.000.000)		480.000.000	(480.000.000)	
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	4.000.000.000	(527.123.010)		4.000.000.000	(527.123.010)	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	8.200.000.000	-	21.545.936.000	8.200.000.000	-	24.978.032.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL	1.020.000.000	-	-	1.020.000.000	-	-
Cộng	1.053.442.668.500	(25.015.497.473)		1.046.360.808.500	(24.168.274.022)	

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai được xác định căn cứ vào giá giao dịch cổ phiếu DL1 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 31/03/2017. Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Tiến Đà Nẵng	34.599.709.741	89.599.709.741
Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành	14.060.526.600	16.140.526.600
Công ty TNHH Xây dựng Bình Định	24.056.318.866	34.056.318.866
Công ty CP Lilama 45.3	11.656.329.000	21.656.329.000
Các đối tượng khác	85.910.939.916	51.430.586.467
Cộng	170.283.824.123	212.883.470.674

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

		31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	1.020.745.524	1.020.745.524
Cộng		1.020.745.524	1.020.745.524

21. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện năng ĐLGL	3.371.912.746	5.696.695.298
Công ty CP tư vấn xây dựng Ba Đình	12.180.800.000	12.180.800.000
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	58.384.488.000	34.451.236.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	9.643.645.912	41.250.000.000
Các đối tượng khác	16.596.670.559	12.310.705.823
Cộng	100.177.517.217	105.889.437.121

Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối liên hệ	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Đầu tư và phát triển Điện Năng ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	3.371.912.746	5.696.695.298
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CTCC Đức Long Gia lai	Công ty con	3.524.379.388	3.301.779.388
Công ty CP Năng Lượng Tân thượng	Công ty con	58.384.488.000	34.451.236.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	9.643.645.912	41.250.000.000
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty nhận đầu tư	5.800.000.000	
Cộng		80.724.426.046	84.699.710.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	585.261.472	514.907.164	987.836.024	112.332.612
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.114.857.208	5.412.634.456	3.779.459.055	22.748.032.609
Thuế thu nhập cá nhân	83.208.119	11.701.996	25.777.088	69.133.027
Thuế tài nguyên	169.628.550	-	169.628.550	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.105.634.118	-	1.755.864.255	349.769.863
Các loại thuế khác	153.471.720	7.000.000	54.500.180	105.971.540
Phí và lệ phí	44.336.800	-	-	44.336.800
Cộng	24.256.397.987	5.946.243.616	6.773.065.152	23.429.576.451

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí trích trước cho công trình xây lắp	18.093.197.655	18.093.197.655
Trích trước lãi vay	2.310.763.879	1.400.057.054
Trích trước chi phí khác	1.133.057.358	1.243.057.358
Cộng	21.537.018.892	20.736.312.067

24. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	20.454.546	114.545.458
Cộng	20.454.546	114.545.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Phải trả khác

a. Ngắn hạn	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	258.460.219	324.451.514	
Cổ tức phải trả			
Lãi vay phải trả	75.762.047.455	97.783.572.159	
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.443.858.450	1.443.858.450	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000	
Phải trả khác	98.581.649	118.131.932	
Cộng	77.862.947.773	99.970.014.055	
b. Dài hạn	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.746.335.250	7.746.335.250	
	7.746.335.250	7.746.335.250	
c. Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan			
	Mối quan hệ	31/03/2017	01/01/2017
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	Công ty con	3.993.860.112	3.368.808.176
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	883.243.333	-
Cộng		4.877.103.445	3.368.808.176

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Tp Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc 31/03/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Vay và nợ thuế tài chính

	31/03/2017		01/01/2017		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a. Vay ngắn hạn	514.098.892.799	514.098.892.799	200.701.132.503	206.060.744.802	519.458.505.098
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	42.400.000.000	42.400.000.000	12.374.000.000	12.374.000.000	42.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	290.075.005.568	290.075.005.568	103.457.538.956	99.013.656.770	285.631.123.382
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Gia Lai	70.000.000.000	70.000.000.000	21.700.000.000	11.700.000.000	60.000.000.000
Công ty CP Dịch vụ bảo vệ ĐLGL	514.861.504	514.861.504	-	58.500.000	573.361.504
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng ĐLGL	-	-	2.050.000.000	29.597.616.232	27.547.616.232
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	51.540.000.000	51.540.000.000	40.850.000.000	34.000.000.000	44.690.000.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	41.943.462.370	41.943.462.370	17.000.000.000	16.100.000.000	41.043.462.370
Công ty CP ĐT và PT Điện Năng ĐLGL	16.201.451.388	16.201.451.388	2.522.364.873	2.958.821.800	16.637.908.315
Các đối tượng khác	1.424.111.969	1.424.111.969	547.228.674	58.150.000	935.033.295
b. Nợ đến hạn trả	192.986.246.091	192.986.246.091	199.312.817	12.738.980.000	205.525.913.274
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	1.500.000.000	1.500.000.000	-	500.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	15.450.000.000	15.450.000.000	-	1.750.000.000	17.200.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	6.614.374.000	6.614.374.000	-	-	6.614.374.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	35.378.370.542	35.378.370.542	-	10.400.000.000	45.778.370.542
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	266.940.000	266.940.000	-	88.980.000	355.920.000
Trái phiếu phát hành	133.776.561.549	133.776.561.549	199.312.817	-	133.577.248.732
c. Vay dài hạn	819.883.577.641	819.883.577.641	326.288.250	-	819.557.289.391
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	49.783.000.000	49.783.000.000	-	-	49.783.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	160.289.858.000	160.289.858.000	-	-	160.289.858.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	56.940.644.800	56.940.644.800	-	-	56.940.644.800
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	189.714.695.587	189.714.695.587	-	-	189.714.695.587
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	744.550.000	744.550.000	-	-	744.550.000
Trái phiếu phát hành	362.410.829.254	362.410.829.254	326.288.250	-	362.084.541.004
Cộng	1.526.968.716.531	1.526.968.716.531	201.226.733.570	218.799.724.802	1.544.541.707.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Trái phiếu thường

31/03/2017

Loại phát hành theo mệnh giá;	Giá trị	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	2.929.658.549	362.410.829.255	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.386.675.206	1.788.736.754	133.402.061.548	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000	13%/năm
Cộng	500.374.500.000	8.905.504.500	4.718.395.303	496.187.390.803	

01/01/2017

Loại phát hành theo mệnh giá;	Giá trị	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	2.603.370.299	362.084.541.005	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.386.675.206	1.589.423.937	133.202.748.731	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	379.600.000	-	-	379.600.000	13%/năm
Cộng	500.379.600.000	8.905.504.500	4.192.794.237	495.666.889.737	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		Quỹ đầu tư phát triển		LNST thuế chưa phân phối và các quỹ		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.691.861.170.000	49.928.104.500	94.188.783.378	6.196.436.959	114.021.495.799						1.956.195.990.636
Tăng trong kỳ	609.582.250.000	44.639.233.828	-	-	56.796.936.269						711.018.420.097
Giảm trong kỳ	-	44.054.550.000	94.188.783.378	-	68.250.000.000						206.493.333.378
Số dư tại ngày 31/12/2016	2.301.443.420.000	50.512.788.328	-	6.196.436.959	102.568.432.068						2.460.721.077.355
Số dư tại ngày 01/01/2017	2.301.443.420.000	50.512.788.328	-	6.196.436.959	102.568.432.068						2.460.721.077.355
Tăng trong kỳ	549.133.850.000	-	-	-	21.596.590.302						570.730.440.302
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-						-
Số dư tại ngày 31/03/2017	2.850.577.270.000	50.512.788.328	-	6.196.436.959	124.165.022.370						3.031.451.517.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.301.443.420.000	1.691.861.170.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	549.133.850.000	609.582.250.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	2.850.577.270.000	2.301.443.420.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

c. Cổ phiếu

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	285.057.727	230.144.342
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	285.057.727	230.144.342
+ Cổ phiếu phổ thông	285.057.727	230.144.342
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	285.057.727	230.144.342
+ Cổ phiếu phổ thông	285.057.727	230.144.342
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :		

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2017	31/03/2016
Doanh thu bán gỗ, sản phẩm gỗ	3.114.416.909	1.340.996.365
Doanh thu bán phân bón	22.908.656.500	55.912.836.704
Doanh thu công trình xây dựng	108.753.902.788	12.944.502.727
Doanh thu bán linh kiện điện tử	115.278.611.490	-
Doanh thu cho thuê tài sản	1.491.290.780	2.298.985.320
Doanh thu bán hàng hóa	52.880.769.000	103.933.121.176
Doanh thu cung cấp dịch vụ	848.607.581	670.691.128
Cộng	<u>305.276.255.048</u>	<u>177.101.133.420</u>

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tăng 128,18 tỷ đồng tương ứng tăng 72,4% so với cùng kỳ năm 2016. Bên cạnh, kinh doanh về lĩnh vực linh kiện điện tử có doanh thu trong quý 1/2017 thì một số ngành nghề (bán gỗ, sản phẩm gỗ, doanh thu ngành xây dựng) có doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước cụ thể:

- Doanh thu bán gỗ và sản phẩm gỗ tăng 1,77 tỷ đồng tương ứng tăng 132,3% so với cùng kỳ năm 2016.
- Doanh thu công trình xây dựng 95,8 tỷ đồng tương ứng tăng 740,5% so với cùng kỳ năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Giá vốn hàng bán

	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm gỗ	2.639.432.246	1.597.998.839
Giá vốn bán phân bón	22.452.456.500	55.415.836.704
Giá vốn công trình xây dựng	88.578.448.829	11.988.124.668
Giá vốn bán linh kiện điện tử	112.571.308.198	-
Giá vốn cho thuê tài sản	1.599.470.464	1.653.102.404
Giá vốn bán hàng hóa	52.348.496.210	98.520.221.171
Giá vốn cung cấp dịch vụ	283.671.079	75.954.663
Cộng	280.473.283.526	169.251.238.449

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ quý 1/2017 tăng dẫn đến giá vốn cũng tăng 111,2 tỷ đồng tương ứng tăng 65,7% so với kỳ năm ngoái. Do các nguyên nhân chính sau:

- Giá vốn bán Gỗ và sản phẩm gỗ tăng 1,04 tỷ đồng tương ứng tăng 65% so với cùng kỳ năm 2016.
- Giá vốn công trình xây dựng tăng 76,6 tỷ đồng tương ứng tăng 639 % so với cùng kỳ năm 2016.

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.694.055.940	27.485.524.878
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.355.329.564	111.792.039
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	76.506.300	-
Cộng	31.125.891.804	27.597.316.917

Trong quý 1/2017 các khoản phải thu về cho vay tăng nên khoản lãi từ tiền gửi, tiền cho vay tăng 2,2 tỷ đồng và lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ tăng 1,24 tỷ đồng. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính tăng 3,53 tỷ đồng tương ứng tăng 12,8% so với cùng kỳ năm 2016.

31. Chi phí tài chính

	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
Lãi tiền vay	10.143.981.963	10.465.697.772
Lãi trái phiếu	13.343.750.000	20.659.808.457
Phí phát hành trái phiếu	525.601.067	535.097.492
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.206.642
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	194.273.869	-
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	6.500.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	847.223.451	(6.902.401.242)
Cộng	25.054.830.350	24.768.909.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Trong quý 1/2017 Công ty không còn phát sinh khoản lãi vay trái phiếu chuyển đổi và Công ty phải trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính. Đây là những nguyên nhân dẫn đến chi phí tài chính trong kỳ tăng 286 triệu đồng tương ứng tăng 1,15% so với cùng kỳ năm 2016.

32. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
a. Chi phí bán hàng	44.053.371	65.979.357
Tiền lương	24.125.000	16.809.231
Chi phí khấu hao tài sản	19.687.500	35.215.581
Chi phí bán hàng khác	240.871	13.954.545
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.651.942.027	4.281.697.584
Tiền lương	1.327.760.580	1.385.347.533
Chi phí khấu hao tài sản	211.482.854	228.374.655
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.112.698.593	2.667.975.396
Cộng	3.695.995.398	4.347.676.941

Trong quý 1/2017 chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do Công ty tiết kiệm chi phí. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 651,7 triệu đồng tương ứng giảm 15% so với quý 1/2016.

33. Thu nhập khác

	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
Thu tiền bán lịch	-	7.752.726
Xuất trả hàng	115.440.200	-
Cộng	115.440.200	7.752.726

Trong quý 1/2017 công ty xuất trả lại hàng. Dẫn đến thu nhập khác tăng 107 triệu đồng tương ứng tăng 1389% so với quý 1/2016.

34. Chi phí khác

	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	130.453.824	63.448.261
Chi phí xuất trả hàng	153.799.196	-
Cộng	284.253.020	63.448.261

Trong quý 1/2017 Chi phí không hợp lý, hợp lệ của Công ty tăng so với cùng kỳ năm ngoái là 221 triệu đồng tương ứng tăng 348 % so với quý 1/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.009.224.758	6.274.930.291
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	53.947.524	63.448.261
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	130.453.824	63.448.261
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	130.453.824	63.448.261
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.206.642
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	76.506.300	-
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	76.506.300	-
Tổng thu nhập chịu thuế	27.063.172.282	6.338.378.552
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.412.634.456	1.267.675.710
Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.596.590.302	5.007.254.581

Do ảnh hưởng từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 16,6 tỷ đồng tương ứng tăng 331,3% so với cùng kỳ năm 2016.

36. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	31/03/2017 VND	31/03/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	773.916.800	1.597.998.839
Chi phí nhân công	988.142.411	1.759.806.208
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.110.813.443	1.983.161.406
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.777.918.633	93.426.481.167
Chi phí khác bằng tiền	1.066.297.207	1.983.465.253
Cộng	44.717.088.494	100.750.912.873

37. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn, các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro về thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

31/03/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	170.283.824.123	-	170.283.824.123
Chi phí phải trả	21.537.018.892	-	21.537.018.892
Vay và nợ thuê tài chính	707.085.138.890	819.883.577.641	1.526.968.716.531
Phải trả khác	77.604.487.554	7.746.335.250	85.350.822.804
Cộng	976.510.469.459	827.629.912.891	1.804.140.382.350
01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	212.883.470.674	-	212.883.470.674
Chi phí phải trả	20.736.312.067	-	20.736.312.067
Vay và nợ thuê tài chính	724.984.418.372	819.557.289.391	1.544.541.707.763
Phải trả khác	99.645.562.541	7.746.335.250	107.391.897.791
Cộng	1.058.249.763.654	827.303.624.641	1.885.553.388.295

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/03/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.023.569.265	-	56.023.569.265
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.094.590.556	-	14.094.590.556
Phải thu khách hàng	374.643.347.624	-	374.643.347.624
Phải thu về cho vay	1.309.223.569.125	226.797.099.300	1.536.020.668.425
Phải thu khác	103.572.066.008	22.739.205.273	126.311.271.281
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	22.596.728.474	22.596.728.474
Cộng	2.121.557.142.578	272.133.033.047	2.393.690.175.625

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	79.370.179.360	-	79.370.179.360
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	316.094.590.556	-	316.094.590.556
Phải thu khách hàng	346.646.923.582	-	346.646.923.582
Phải thu về cho vay	793.111.948.523	225.647.099.300	1.018.759.047.823
Phải thu khác	89.732.762.896	22.739.205.273	112.471.968.169
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	13.486.261.636	13.486.261.636
Cộng	1.888.956.404.917	261.872.566.209	2.150.828.971.126

38. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
2. Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
3. Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk nông	Công ty con
4. Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
5. Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
6. Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	Công ty con
7. Công ty Mass Noble Investment limited	Công ty con
8. Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
9. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
10. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
11. Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
12. Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
13. Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
14. Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
15. Công ty CP Đầu Tư và phát triển điện Năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Công ty CP ĐT và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
17. Công ty CP Đầu tư và Phát triển dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
18. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Anh Hùng	Tổng Giám đốc
	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đình Trạc	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Nguyên Tiêu	Thành viên HĐQT
Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan liên quan trong kỳ

	Mối quan hệ	Quý 1/2017	Quý 1/2016
Doanh thu cho thuê tài sản		1.397.199.868	1.106.030.775
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC DLGL	Công ty nhận đầu tư	384.000.000	136.140.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con	13.636.365	27.600.000
Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng	Công ty con	109.090.909	51.818.181
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	890.472.594	890.472.594
Doanh thu xây lắp		62.752.906.390	9.914.890.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	-	9.914.890.000
Công ty CP đầu tư & PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	18.237.987.273	-
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	Công ty con	33.778.740.909	-
	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	10.736.178.208	-
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất		51.586.794.000	85.192.591.145
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa		51.586.794.000	85.192.591.145
Công ty CP Đầu tư và xây dựng DLGL	Công ty con	-	886.233.545
Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết	51.586.794.000	84.306.357.600
Thu nhập khác từ bán lịch			4.443.636
Công ty CP đầu tư & PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	-	4.443.636
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	-	3.309.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Nội dung	Quý 1/2017	Quý 1/2016
Mua hàng, nhận dịch vụ		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	Phí thuê xe 95.454.546	128.181.819
Công ty CP Đầu tư và xây dựng ĐLGL	Xây dựng hội sở -	2.142.910.364
Công ty TNHH KT KS Đức Sang Gia Lai	Thi công công trình 1.639.586.363	2.738.859.091
SHINE PROFIT DEVELOPMENT LIMITED	Linh kiện điện tử 112.571.308.198	-
Các giao dịch khác	Quý 1/2017	Quý 1/2016
Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	Trả lãi vay -	45.018.335
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Trả lãi vay 625.051.936	947.411.689
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Trả lãi vay 883.243.333	-
Công ty CP Trồng rừng và Cây công nghiệp ĐLGL	Lãi cho vay 1.308.821.086	1.323.363.543

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

40. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong báo cáo tài chính kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và báo cáo tài chính quý 1/2016.



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Pleiku, ngày 28 tháng 04 năm 2017

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người Lập/Biểu

Trần Thị Tinh Tú